

Số: 16/2024/QĐST-HNGĐ.

T, ngày 26 tháng 11 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Ngọc Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Quế, bà Vũ Thị Lan Anh.

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 102/2024/TLST-HNGĐ, ngày 05/6/2024.

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Xuân H, sinh năm 1981.

Trú tại: Xóm H1, xã M, thị xã T, tỉnh B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh H: Bà Nguyễn Thị H2, Luật sư của Công ty Luật TNHH H3, đoàn Luật sư tỉnh B.

Địa chỉ: Số 76, đường N, phường S, thành phố Tỉnh B.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1983.

Trú tại: Xóm H1, xã M, thị xã T, tỉnh B.

Người được chị Y ủy quyền phân tài sản: Anh Trần Đình K, sinh năm 1999.

Địa chỉ: Số 8C, ngõ 68/53/14, đường C, phường Q, quận C, H4.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Xuân H5, sinh năm 1957 và bà Vũ Thị N1, sinh năm 1956.

Đều trú tại: Xóm H1, xã M, thị xã T, tỉnh B.

2. Ông Nguyễn Xuân K1, sinh năm 1972 và bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1973. Đều trú tại: Xóm H1, xã M, thị xã T, tỉnh B.

3. Ông Cao Văn T1, sinh năm 1973 và bà Vũ Thị T2, sinh năm 1975.

Đều trú tại: Xóm H1, xã M, thị xã T, tỉnh B.

4. Ông Nguyễn Đức T3, sinh năm 1966 và bà Nguyễn Thị H6, sinh năm 1967.

Người được bà Hiên ủy quyền: Ông Nguyễn Đức T3, sinh năm 1966.

Đều trú tại: Xóm H1, xã M, thị xã T, tỉnh B.

5. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1990.

Trú tại: Xóm B1, xã M, thị xã T, tỉnh B.

6. Anh Nguyễn Xuân B2, sinh năm 1985.

Trú tại: Xóm N3, xã M, thị xã T, tỉnh B.

Căn cứ vào các điều 212, 213, 235, 246, 147, 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điều 55, 59, 61, 63, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào sự thỏa thuận tự nguyện ly hôn tại phiên tòa ngày 26/11/2024.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản phiên tòa ngày 26 tháng 11 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Xuân H và chị Nguyễn Thị Y.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Xuân H và chị Nguyễn Thị Y đều thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Con chung Nguyễn Thị H7 và Nguyễn Thị Thùy T4 đã trưởng thành, không đề cập nuôi dưỡng.

Chị Y nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là Nguyễn Xuân Gia H8, sinh ngày 23/7/2019. Việc cấp dưỡng nuôi con không có yêu cầu.

Người không nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Xác nhận 01 ngôi nhà trần tổng diện tích 303,7m²; 01 lán lợp tôn diện tích 44m²; 01 lán lợp tôn diện tích 38,5m²; 01 mái tôn diện tích 26,3m²; 01 sân gạch bỏ 86m² là tài sản chung của anh H, chị Y.

Giao cho ông Nguyễn Xuân H5, bà Vũ Thị N1 được sở hữu 01 ngôi nhà trần tổng diện tích 303,7m²; 01 lán lợp tôn diện tích 44m²; 01 lán lợp tôn diện tích 38,5m²; 01 mái tôn diện tích 26,3m²; 01 sân gạch bỏ 86m² trên thửa đất số 102, tờ bản đồ 3, diện tích 493,3m² tại Xóm H1, xã M, thị xã T, tỉnh B. Ông H5, bà N1 phải có nghĩa vụ trích trả cho anh H, chị Y mỗi người số tiền 710.000.000đ (bảy trăm mười triệu đồng).

Phương thức thanh toán: Xác nhận ngày 26/11/2024 ông H5, bà N1 đã trả cho chị Y số tiền 200.000.000đ.

Ngày 12/4/2025 ông H5, bà N1 trả nốt cho chị Y số tiền 510.000.000đ.

Chị Y được quyền lưu cư tại ngôi nhà trần tổng diện tích 303,7m² trên thửa đất số 102, tờ bản đồ 3, diện tích 493,3m² tại Xóm H1, xã M, thị xã T, tỉnh B trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày 26/11/2024.

Kể từ khi quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất đối với số tiền chưa thi hành án theo quy định tại điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2, Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30, Luật thi hành án dân sự.

- Về công nợ: Không xem xét giải quyết.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Anh H, chị Y mỗi người phải chịu 6.000.000đ chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. (Xác nhận chị Y đã nộp 12.000.000đ, anh H phải trả cho chị Y 6.000.000đ).

-Về án phí: Anh H phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. (Xác nhận anh H đã nộp tại biên lai số 0003383, ngày 03/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T).

Anh H, chị Y mỗi người phải chịu 32.400.000đ tiền án phí chia tài sản. (Xác nhận chị Y đã nộp 33.000.000đ tiền tạm ứng án phí tại biên lai số 0003427, ngày 10/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T). Hoàn trả cho chị Y 600.000đ tạm ứng án phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND tx T;
- THADS tx T;
- UBND xã M;
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Ngọc Anh